

Bản án số: 08/2018/DS-ST
Ngày: 10-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Đ, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Chân
Ông Trương Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLST-DS ngày 13/3/2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Lê Đình T, sinh năm 1965

- Bà Lê Thị X, sinh năm 1967

Ông T, bà X cùng cư trú tại: thôn PN, xã PT, huyện Phú Riềng, tỉnh B

Bà X ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 09/4/2018. Ông T, bà X có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1972

- Bà Nguyễn Tùng L, sinh năm 1979

Ông B, bà L cùng cư trú tại: số 26, đường LTK, khu phố PT, phường TP, thị xã Đ, tỉnh B.

Bà L ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 09/4/2018. Ông B, bà L có mặt tại phiên tòa.

3. Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị Hải, sinh năm 1986, địa chỉ: thôn PN, xã PT, huyện Phú Riềng, tỉnh B (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Đình T và bà Lê Thị X thống nhất trình bày:

Do có quan hệ bà con họ hàng nên ngày 24/4/2014, vợ chồng ông T, bà X cho vợ chồng ông B, bà L vay số tiền 330.000.000đồng, khi vay có làm giấy biên nhận thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, lãi trả hàng tháng, khi nào cần lấy tiền

thì ông bà báo trước 01 tháng vợ chồng ông B, bà L sẽ trả. Tuy nhiên, **sau khi vay tiền được khoảng 01 năm** thì vợ chồng ông B, bà L không trả được lãi đầy đủ, vợ chồng ông T, bà X có đòi tiền lãi thì ông B, bà L nói đang khó khăn nên chưa có tiền và hứa là sẽ gom vài tháng trả lãi một lần nhưng chỉ trả được 9.000.000đ. Hơn nữa, lúc đó con trai của ông T, bà X đang ở Đ và có ở tại nhà trọ của vợ chồng ông B, bà L, mỗi tháng tiền thuê phòng là khoảng 01 triệu đồng, ông B bà L nói là sẽ trừ tiền lãi vào tiền thuê nhà trọ luôn nên ông T, bà X để cho vợ chồng ông B, bà L thu xếp trả. Mãi đến tháng 10 năm 2017 thì vợ chồng ông T, bà X thấy ông B, bà L không trả được tiền lãi như hứa hẹn nên đã gọi điện thoại yêu cầu ông B, bà L trả hết nợ gốc và lãi, đến ngày 10/11/2017 thì vợ chồng ông T, bà X đến tận nhà ông B, bà L đòi nợ nhưng đến nay mặc dù đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông B, bà L vẫn không chịu trả nợ.

Nay ông T, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà L phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc đã vay là 330 triệu đồng và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 24/4/2014 đến hôm nay với mức lãi suất 1,125%/tháng. Tuy nhiên, do ông T, bà X cũng có nghĩa vụ phải trả ông B, bà L số tiền là 10.403.000đ thuê nhà trọ cho con ở nên ông T, bà X đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền mà ông B, bà L phải trả nợ cho ông bà.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Xuân B trình bày:

Trước đây, ông B có nhiều lần vay tiền của bà X với tổng số tiền là 230.000.000đ, cụ thể: năm 2010 ông vay 30.000.000đ để giải quyết việc riêng, năm 2011 vay 100.000.000đ và năm 2012 ông vay tiếp 100.000.000đ để giúp cho bạn bè vay lại lấy vốn làm ăn. Khi vay không làm giấy vay tiền mà chỉ ghi nhận nợ trong sổ của bà X, thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 04%/tháng. Khi ông B vay các khoản tiền trên thì ông B không cho vợ là bà Nguyễn Tùng L biết.

Ngày 24/4/2014, bà X thấy số tiền lãi ông chưa trả được đã cao nên bà X, ông T bắt ông B phải đưa vợ ông là bà L đến nhà để viết giấy nhận nợ với số tiền gốc và lãi là 330.000.000đ, thời gian đó bà X đã sửa sổ ghi nợ của ông từ ít thành nhiều nên vợ chồng ông phải chấp nhận ký vào giấy vay số tiền 330.000.000đ mà trên thực tế ông chỉ vay 230.000.000đ, số tiền còn lại là tiền lãi của số tiền 230.000.000đ triệu đồng. Sau khi viết Giấy vay tiền thì vào mùa điều (khoảng tháng 4, tháng 5) năm 2015 ông đã trả được cho bà X 120.000.000đ tiền nợ gốc.

Về Giấy vay tiền mà ông T nộp cho Tòa án: ông B cho rằng giấy đã bị sửa đổi một số nội dung như: thêm các chữ “*để mua vườn đất*”, “*Khi cần báo trước 01 tháng*”, “*hàng tháng*”, “*Không*”, “*nhận đủ tiền*”, “*Giao tiền*” và vào thời điểm hai bên lập Giấy vay tiền ngày 24/4/2014 thì không có người làm chứng là Nguyễn Thị H và ông T, bà X cũng không ký vào Giấy vay tiền dưới mục “*Bên cho vay*” lúc viết giấy biên nhận. Quá trình giải quyết vụ án ông B trình bày ý kiến không đồng ý trả nợ cho ông T, bà X vì vào ngày 24/4/2014 vợ chồng ông không nhận bất kỳ khoản tiền nào do ông T, bà X giao mà chỉ là hai bên chốt nợ cũ với nhau và do giấy vay tiền đã bị sửa chữa, không đúng như lúc vợ chồng ông ký nhận. Tại phiên tòa, ông trình bày ý kiến: ông chỉ đồng ý trả

cho ông T, bà X số tiền 210.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật của số tiền này từ ngày 24/4/2014 đến ngày Tòa xét xử. Việc ông T, bà X đồng ý khấu trừ số tiền thuê nhà trọ 10.403.000đ mà ông T, bà X phải trả cho vợ chồng ông vào số nợ của vợ chồng ông thì ông không có ý kiến gì.

Bị đơn bà Nguyễn Tùng L trình bày:

Bà hoàn toàn không biết gì về việc chồng bà vay tiền của ông T, bà X. Vào ngày 24/4/2014, vợ chồng ông T, bà X bắt vợ chồng bà đến nhà viết Giấy vay tiền nhận nợ số tiền 330.000.000đ thì bà ký, lúc này bà mới biết chồng bà vay mượn tiền của ông T, bà X chứ vợ chồng bà không nhận bất cứ đồng tiền nào vào ngày này cả. Cũng chính từ sau khi viết giấy biên nhận vay mượn này mà vợ chồng bà đã từng nhiều lần mâu thuẫn, thậm chí đưa nhau ra tòa để ly hôn nhưng rồi bà lại rút đơn về. Đúng là Giấy vay tiền ngày 24/4/2014 là do bà viết và ký, khi viết bà không viết các chữ “để mua vườn đất”, “Khi cần báo trước 01 tháng”, “hàng tháng”, “Không”, “nhận đủ tiền”, “Giao tiền” và vào thời điểm hai bên lập Giấy vay tiền ngày 24/4/2014 thì không có người làm chứng là Nguyễn Thị H và ông T, bà X cũng không ký vào Giấy vay tiền dưới mục “Bên cho vay”. Nay Giấy vay tiền lại có thêm các dòng chữ này và chữ ký của người làm chứng chị H và chữ ký của vợ chồng ông T, bà X dưới mục “Bên cho vay” là không đúng. Tuy nhiên, bà cũng đồng ý trả cho ông T, bà X số tiền 330.000.000đ và đề nghị ông T, bà X không tính tiền lãi cho vợ chồng bà. Bà đồng ý khấu trừ số tiền thuê nhà trọ 10.403.000đ mà ông T, bà X phải trả cho vợ chồng bà vào số tiền nợ của vợ chồng bà.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng chị Nguyễn Thị H trình bày:

Khoảng trưa ngày 24/4/2014, chị H có sang nhà ông T, bà X mua hàng (nhà bà X bán tạp hóa) thì thấy bà X đem tiền đưa cho ông B (người đàn ông ngồi trong nhà bà X chứ lúc đó chị không biết là ai), bà X có nói với chị “*mi ký giùm tao tờ ni với*”, tức ký làm chứng việc vay mượn tiền giùm bà X, chị H đọc nội dung giấy vay thì mới biết ông T, bà X cho ông B, bà L vay số tiền 330.000.000đ, thấy giấy hợp lệ nên chị ký vào phần người làm chứng. Chị H không biết bà X, ông T có nói việc nhờ chị làm chứng cho ông B, bà L biết không vì lúc chị đến thì hai bên đã thỏa thuận, giao tiền và viết giấy xong xuôi hết. Ngoài ra, chị cam đoan lời trình bày của mình là đúng.

Tại phiên tòa: Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: yêu cầu của ông T, bà X được chứng minh bởi 01 giấy vay tiền viết tay lập vào ngày 24/4/2014, có nội dung: chồng Nguyễn Xuân B cùng vợ Nguyễn Tùng L có vay của ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị X số tiền 330.000.000 đồng, lãi suất là 2%/tháng, lãi trả hàng tháng, vay

không thời hạn. Phía dưới bên vay tiền có chữ ký và chữ viết của ông B, bà L. Hơn nữa, bà L cũng thừa nhận phần nội dung chính trong giấy vay tiền là do bà L viết ra (bút lục 22). Như vậy, việc ông B, bà L có vay tiền của ông T bà X là có thật. Việc ông B, bà X cho rằng giấy vay tiền ngày 24/4/2014 đã bị chỉnh sửa có thêm các chữ cụ thể: “đề mua đất”, “hàng tháng”, “nhận đủ tiền”, “giao tiền”. Ông T thừa nhận có ghi thêm các chữ trên vào giấy vay tiền, nhưng chỉ nhằm mục đích cho phù hợp với thỏa thuận giữa các bên. Xét thấy, ông T ghi thêm các chữ này vào giấy vay tiền lập ngày 24/4/2014 cũng không làm thay đổi nội dung số tiền mà ông B, bà L vay là 330.000.000 đồng, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B bà L.

Đối với yêu cầu tính lãi đây hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và có lãi được quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Nguyên đơn ông T yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 24/4/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, ông đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận trước đó là 9.000.000 đồng và tiền thuê phòng trọ của ông B là 10.403.000 đồng, tổng cộng là 19.403.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Bị đơn ông B cho rằng thực tế ông chỉ vay có 230.000.000 đồng, số tiền còn lại là số tiền lãi của số tiền 230.000.000 đồng. Do bà X thấy số tiền lãi lên cao nên bắt ông phải đưa bà L (vợ ông B) đến nhà để viết giấy nhận nợ với số tiền gốc và lãi là 330.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông B cho rằng năm 2015 ông đã được 120.000.000 đồng nên ông đồng ý trả số tiền gốc còn lại là 210.000.000 đồng, đồng ý trả lãi từ tháng 11/2017 đến ngày xét xử. Tuy nhiên ông không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình, hơn nữa cũng không được ông T, bà X thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét. Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình T bà và Lê Thị X; buộc ông Nguyễn Xuân B và bà Nguyễn Tùng L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T, bà X số tiền 330.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 24/4/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm được trừ đi 19.403.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X về việc ông bà yêu cầu ông B, bà L phải trả số tiền 330.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi suất của số tiền này tính từ ngày 24/4/2014 cho đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm với mức 1,125%/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Tòa, các bên đương sự đều thừa nhận vào ngày 24/4/2014 các bên có lập Giấy vay tiền, trong đó bà L là người viết giấy với các nội dung: “*Hôm nay, ngày 24 tháng 4 năm 2014 (dương lịch). Tôi tên chồng: Nguyễn Xuân B vợ: Nguyễn Tùng L địa chỉ: Ấp 2, Xã TT, Đ. Nay có vay của ông Lê Đình T và bà Lê*

Thị X, địa chỉ: Thôn PN, xã PT, huyện BGM, tỉnh B. Số tiền vay (bằng số) là: 330.000.000 VND (viết bằng chữ: Ba trăm ba mươi triệu đồng chẵn). Với lãi suất thỏa thuận là: 2%/tháng (hai%/tháng). Ngày trả gốc là: không thời hạn”.

Các bên trình bày mâu thuẫn với nhau về việc giao nhận số tiền vay và một số nội dung thể hiện trên Giấy vay tiền, cụ thể:

- Ông B, bà L thì cho rằng vào ngày 24/4/2014 ông bà không nhận khoản tiền nào từ ông T, bà X. Theo ông B, trước đây ông có vay của bà X số tiền 230.000.000đ để giải quyết việc cá nhân và giúp bạn bè lấy vốn làm ăn mà không cho vợ là bà L biết, khoản vay đó bao gồm: 30.000.000đ ông vay năm 2010, 100.000.000đ ông vay năm 2011 và 100.000.000đ ông vay năm 2012 với lãi suất thỏa thuận 4%/tháng. Do bạn bè ông làm ăn thua lỗ không trả nợ được cho ông khiến ông không có tiền trả cho bà X. Đến ngày 24/4/2014 thấy số tiền lãi đã cao nên ông T, bà X bắt ông B phải đưa vợ đến nhà để viết giấy nhận nợ số tiền 330.000.000đ, thực tế trong số tiền này đã bao gồm cả số tiền gốc 230.000.000đ và tiền lãi. Bà L thì cho rằng bà hoàn toàn không biết gì về số tiền cũng như thời điểm chồng bà vay của vợ chồng ông T, bà X, vào ngày 24/4/2014 ông T, bà X bắt bà phải ký vào giấy vay tiền thì bà ký chứ bà không nhận đồng tiền nào từ ông T, bà X. Về những nội dung thể hiện trên Giấy vay tiền, ông B, bà L đều cho rằng: vào thời điểm hai bên lập giấy không có mặt chị H ký làm chứng, không có chữ ký của ông T, bà X dưới mục “Bên cho vay” nhưng trong giấy nay lại có chữ ký của chị H và vợ chồng ông T, bà X; bà L không ghi các chữ: “*để mua vườn đất*” tại dòng thứ 9 từ trên xuống (mục: Số tiền vay), chữ “*Khi cần báo trước một tháng*” tại dòng thứ 12 (mục: Ngày trả gốc), chữ “*hàng tháng*” tại dòng thứ 13 (mục: Thời gian trả lãi), chữ “*Không*” tại dòng thứ 14 từ trên xuống (mục: Tài sản thế chấp), chữ “*Nhận đủ tiền*” và chữ “*giao tiền*” tại dòng thứ 16 từ trên xuống (mục: Bên vay tiền và mục: Bên cho vay)” là thể hiện ông T, bà X có mục đích không tốt đối với ông B, bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của giấy vay tiền ngày 24/4/2014.

- Ông T, bà X thừa nhận những chữ mà ông B, bà L nêu trên là do ông bà ghi bổ sung thêm sau khi hai bên đã lập xong giấy nhưng những nội dung ghi thêm đó là những nội dung hai bên đã thống nhất với nhau, ông bà chỉ ghi thêm cho đầy đủ còn số tiền 330.000.000đ thì ông bà giao trực tiếp cho ông B, bà L vào ngày 24/4/2014 tại nhà ông T, bà X. Việc vợ chồng ông và chị H ký vào giấy vào thời điểm lập giấy là đúng sự thật.

Hội đồng xét xử thấy rằng: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai của chị H và cho các đương sự đối chất với nhau về việc chị H có mặt ký làm chứng khi hai bên lập Giấy vay tiền hay không thì phía nguyên đơn và chị H đều khẳng định chị H có mặt ký làm chứng sau khi ông T, bà X và ông B, bà L đã lập xong Giấy vay tiền. Mặc dù, các bên đương sự trình bày mâu thuẫn với nhau về việc giao nhận số tiền vay, về một số nội dung thể hiện trên Giấy vay tiền và về người làm chứng nhưng cả hai bên đương sự đều thừa nhận vào ngày 24/4/2014 ông B, bà L viết Giấy vay tiền với nội dung xác nhận ông bà có vay của ông T, bà X số tiền 330.000.000đ, không thời hạn với lãi suất 2%/tháng.

Ông B cho rằng trong số tiền 330.000.000đ chỉ có 230.000.000đ là tiền gốc còn lại là tiền lãi, sau khi vay ông đã trả cho bà X được 120.000.000đ tiền gốc vào mùa điều (khoảng tháng 4, tháng 5) năm 2015 và đã trả đầy đủ tiền lãi cho ông T, bà X từ khi vay cho đến tháng 11/2017 nhưng ông B, bà L không xuất trình được chứng cứ chứng minh trong số tiền 330.000.000đ chỉ có 230.000.000đ là tiền gốc cũng như việc ông B đã trả được 120.000.000đ gốc và tiền lãi suất đến tháng 11/2017 như ông B trình bày. Đối chiếu Giấy vay tiền do hai bên lập ngày 24/4/2014 thì Tòa án thấy rằng, không có nội dung nào thể hiện trong số tiền 330.000.000đ có bao nhiêu tiền nợ gốc và bao nhiêu tiền nợ lãi nên Hội đồng xét xử xác định ông B, bà L vay của ông T, bà X số tiền 330.000.000đ nợ gốc. Đối với các phần chữ viết mà ông B, bà L cho rằng ông T, bà X đã ghi thêm thì ông T, bà X cũng thừa nhận ông bà có viết thêm các phần chữ này. Xét, các phần chữ viết mà ông T, bà X ghi thêm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà L đối với số tiền 330.000.000đ mà ông bà đã xác nhận nợ nên cần buộc ông B, bà L phải trả ông T, bà X số tiền này.

Xét ý kiến trình bày của ông B về việc ông chỉ đồng ý trả 210.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 24/4/2014 và ý kiến của bà L về việc bà đồng ý trả 330.000.000đ nợ gốc nhưng đề nghị ông T, bà X không tính lãi là không có cơ sở chấp nhận do phía nguyên đơn không đồng ý và không phù hợp nên không được chấp nhận.

[3] Về tiền lãi suất: ông T, bà X cho rằng sau khi vay ông B, bà L mới trả được 9.000.000đ tiền lãi nên ông T, bà X yêu cầu ông B, bà L phải trả tiền lãi của số tiền 330.000.000đ từ ngày 24/4/2014 cho đến ngày hôm nay với mức 1,125%/tháng sau khi trừ 9.000.000đ lãi mà ông B đã trả.

Tại Tòa, các bên đều thừa nhận khi viết Giấy vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn vay là “không thời hạn” và thời điểm ông T, bà X bắt đầu yêu cầu ông B, bà L trả hết nợ (bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi) là tháng 11 năm 2017.

Theo quy định tại đoạn 2 điểm a Điều 688 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 (có hiệu lực từ ngày 01/1/2017) thì: “*Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11*”. Do quy định về lãi suất giữa Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 khác nhau nên cần áp dụng quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH có hiệu lực vào thời điểm các bên giao kết hợp đồng để tính lãi suất trong vụ án này. Vì vậy, theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 thì: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng*”. Và theo khoản 2 Điều 477 Bộ luật này thì “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tại sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản....*”. Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam được áp dụng kể từ ngày 01/12/2010 đến trước ngày Bộ luật dân sự số

91/2015/QH13 có hiệu lực thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/năm (tương ứng 0,75%/tháng).

Việc ông T, bà X yêu cầu Tòa án tính lãi suất với mức 1,125%/tháng (tương đương 150% của mức lãi suất cơ bản) là phù hợp với các quy định của pháp luật nêu trên nên được chấp nhận. Do đó, tiền lãi mà ông B, bà L phải trả ông T, bà X từ ngày 24/4/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/5/2018) là:

$(330.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 48tháng \ 16ngày) - 9.000.000đ = 171.180.000đ.$

Tổng số tiền gốc và lãi mà ông B, bà L có trách nhiệm trả ông T, bà X là: $330.000.000đ + 171.180.000đ = 501.180.000đ.$

[4] Xét, tại phiên tòa ông T, bà X trình bày do ông T, bà X chưa trả cho ông B, bà L số tiền 10.403.000đ thuê nhà trọ cho con ở nên ông T, bà X đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền lãi mà ông B, bà L phải trả. Bị đơn ông B, bà L đồng ý với việc trừ số tiền thuê trọ vào tiền nợ. Vì vậy, số tiền ông B, bà L còn phải trả cho ông T, bà X là: 330.000.000đ gốc và 160.777.000đ lãi, tổng cộng 490.777.000đ (bốn trăm chín mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

[5] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; các Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ đoạn 2 điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình T, bà Lê Thị X.

Tuyên xử:

Buộc ông Nguyễn Xuân B và bà Nguyễn Tùng L phải có trách nhiệm trả cho ông T, bà X số tiền 330.000.000đ gốc (ba trăm ba mươi triệu đồng) và 160.777.000đ (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng), tổng cộng 490.777.000đ (bốn trăm chín mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: ông T, bà X không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ hoàn toàn trả cho ông T, bà X số tiền 11.900.000đ (mười một triệu chín trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000150, quyển số 03 ngày 09/3/2018.

Ông B, bà L phải chịu 23.631.080đ (hai mươi ba triệu sáu trăm ba mươi một ngàn không trăm tám mươi đồng).

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

-Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TX Đ;
- Chi cục THA DS TX Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi